TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **376**/2023/HC-PT
Ngày: 30/5/2023
V/v: Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại Phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Phòng xét xử trực tuyến trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử trực tuyến công khai vụ án vụ án hành chính thụ lý số 199/2023/TLPT-HC ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc "*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại*" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số: 69/2022/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4453/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

**** Người khởi kiện:*** Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

**** Người bị kiện:***

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia D; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn H1; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Tiến S - Phó Giám đốc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Hoàng Thị V1, sinh năm 1948; vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1990; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T.

- Bà Hoàng Thị S1, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 1, phường P1, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn C, xã Đ1, huyện H4, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K1, xã N, huyện V2, tỉnh T; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V1, ông K, bà S1, bà H2, bà H3: Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện, ông Hoàng Văn H trình bày:

Hộ gia đình ông Hoàng Văn H có 06 khẩu được Nhà nước giao đất nông nghiệp tại xã V, thành phố T tỉnh T gồm: Vợ chồng ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị V1 và 04 người con là chị Hoàng Thị S1, chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị Thu Hằng và anh Hoàng Văn K. Tổng diện tích đất nông nghiệp của cả hộ được giao là 3.240m^2; đất nông nghiệp của gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/8/2016, UBND thành phố T ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND thu hồi 280.924,3m^2 đất thuộc địa giới hành chính xã V và phường P2, thành phố T. Gia đình ông bị thu hồi 1.900m^2 đất nông nghiệp tại thửa 628 tờ bản đồ số 01 tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T. Căn cứ Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T, gia đình ông được

bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 391.543.600 đồng.

Theo Thông báo số 221/TB-PTQĐ ngày 02/12/2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất, ông được biết UBND thành phố T thu hồi đất của gia đình ông để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội (dự án Khu đô thị Thương mại - dịch vụ xã V). Gia đình ông đã bàn giao diện tích đất thu hồi cho UBND thành phố T và đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Sau một thời gian ông thấy UBND thành phố T lại giao diện tích đất thu hồi của hộ gia đình ông và các hộ dân khác trong cùng dự án đó cho Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X để thực hiện dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T, trong khi tại Danh mục các công trình dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T (ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TLQLĐĐ ngày 27/4/2013 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh T), dự án tại xã V, thành phố T là "Dự án khu đô thị, thương mại dịch vụ". Quá trình thực hiện, Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X đã thực hiện phân lô, bán nền khu đất dự án. Căn cứ quy định tại Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, dự án mà Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X thực hiện không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất mà thuộc trường hợp doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, thương lượng với người dân trên cơ sở giao dịch dân sự quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

Mặt khác, quá trình thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư, UBND thành phố T áp dụng nhiều mức giá bồi thường khác nhau để chi trả cho các hộ dân, có hộ được bồi thường 69 triệu đồng/sào, có hộ được bồi thường 110.000 triệu đồng/sào, 130 triệu đồng/sào, có 42 hộ được bồi thường 175 triệu đồng/sào. Gia đình ông nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 572.000.000 đồng, tương đương 110.000.000 đồng/sào, tuy nhiên ông chỉ ký chứng từ nhận số tiền 391.543.600 đồng, tương đương 69.000.000 đồng/sào đất thu hồi, số tiền còn lại do Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X chi trả trực tiếp và không ký chứng từ gì nên ông không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Ông thấy việc áp dụng nhiều mức giá bồi thường khác nhau là trái với nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, không đảm bảo sự công bằng giữa các hộ dân trong cùng dự án.

Ngày 13/12/2019 và ngày 28/5/2020, ông cùng các hộ dân đã làm đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh T, nội dung khiếu nại các Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 và số 2282/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (sau đây viết tắt là BT, HT, GPMB) dự án xây dựng Khu dân cư mới xã V, thành phố T. Ngày 17/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P (trong đó có ông H), nội dung không chấp nhận khiếu nại, giữ nguyên nội dung các Quyết

định đó.

Ngày 21/10/2020, ông cùng các hộ dân tại thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T tiếp tục khiếu nại lần hai đến Chủ tịch UBND tỉnh T. 200 hộ dân đã ủy quyền cho ông H và 04 công dân khác tại xã V tham gia quá trình giải quyết khiếu nại. Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà Hoàng Thị T2 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T, nội dung giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T.

Ông H cho rằng các Quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB và các Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông - người có đất bị thu hồi. Dự án thực hiện là dự án tư nhân, có mục đích thương mại, kinh tế nhưng UBND thành phố T lại thu hồi đất và bồi thường cho gia đình ông theo giá Nhà nước quy định, không có sự thỏa thuận giữa người dân và chủ dự án là không đúng quy định pháp luật.

Ông H không có ý kiến gì về việc thu hồi đất nhưng do việc BT, HT, GPMB không công bằng nên ông yêu cầu UBND thành phố T nâng mức bồi thường cho gia đình ông là 175.000.000 đồng/sào.

Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T;

2. Hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T2, bà Đặng Thị B (M), ông Hoàng Hải H5, bà Hoàng Thị T3 đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T (lần đầu);

3. Hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Hoàng Thị T2 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

2.1 Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB:

Dự án Khu dân cư xã V, thành phố T được UBND tỉnh T phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012, đây là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán

cho công trình đường K2 kéo dài thành phố T, thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X. Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013. UBND tỉnh T có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án. HĐND tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất của thành phố T năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 được UBND tỉnh T phê duyệt tại các quyết định: số 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016, số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, số 386/QĐ-UBND ngày 05/02/2018, số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2019.

Dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha, trong đó: đất công trình văn hóa 0,19 ha; đất công trình giáo dục 0,43 ha; đất công trình thể thao 0,38 ha; đất dịch vụ thương mại 0,98 ha; đất nhà ở liền kề 11,41 ha; đất xây dựng chung cư nhà ở xã hội 1,1 ha; đất nhà ở hiện trạng 0,47 ha; đất cây xanh, mặt nước 2,9 ha; đất đấu nối hạ tầng kỹ thuật 0,36 ha; đất giao thông 12,73 ha. Như vậy, dự án khu dân cư mới xã V có mục đích để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nên thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. Dự án không thuộc trường hợp sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ quy định tại Điều 62, Điều 66 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh T về việc ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB, vì vậy UBND thành phố T đã ban hành Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB (trong đó có hộ gia đình ông Hoàng Văn H) để thực hiện dự án là đúng căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

2.2 Về trình tự, thủ tục và chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

Ngày 05/8/2016, UBND thành phố T đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất và đã ban hành các thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc dự án theo quy định.

Ngày 31/8/2016 và ngày 11/9/2016 Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố phối hợp với UBND xã V, cơ sở thôn, các đơn vị có liên quan và đại diện các hộ dân có đất bị thu hồi họp để triển khai công tác GPMB dự án; trong đó: đã triển khai kế hoạch, thông báo thu hồi đất, các quy định của pháp luật về

GPMB.

Sau khi thống kê diện tích, chủ sử dụng đất, tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi, nhân khẩu nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án; kiểm đếm tài sản, cây trồng trên đất; Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã lập phương án BT, HT, GPMB, phối hợp với UBND xã V, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Xét đề nghị của các phòng, ban, đơn vị liên quan; UBND thành phố T đã ban hành các Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB theo quy định, trong đó có Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB liên quan đến hộ ông Hoàng Văn H.

- Về lập phương án BT, HT, GPMB: Sau khi ban hành Kế hoạch, Thông báo thu hồi đất, UBND thành phố T đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, các phòng, ban, đơn vị liên quan thành phố và UBND xã V lập phương án BT, HT, GPMB đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án đúng theo chế độ chính sách, đơn giá BT, HT và thống nhất chung cho tất cả các hộ dân trong cùng dự án theo quy định tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh T; Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, UBND thành phố đã phê duyệt phương án BT, HT, GPMB cho các hộ dân tại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 (trong đó có hộ ông H) là đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T, đảm bảo thống nhất một chế độ chính sách đối với tất cả các hộ dân trong cùng dự án. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã phối hợp với UBND xã V thông báo và tổ chức chi trả tiền BT, HT cho các hộ dân theo đúng phương án được phê duyệt. Như vậy, việc ông H cho rằng phương án BT, HT, GPMB của dự án khu dân cư mới xã V không công bằng là không có cơ sở.

- Về sự khác biệt tên dự án: Tại số thứ tự 154 Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh T (được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 29/3/2013) tên dự án, công trình là dự án Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V, thành phố T, tổng diện tích 31 ha, trong đó đất trồng lúa 25,7 ha.

Tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T, dự án

có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha.

Về thực chất Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V hay Khu dân cư V đều là một dự án Khu dân cư mới xã V; vì dự án có cùng một vị trí, địa điểm, cùng một diện tích; tại mục căn cứ xem xét, thẩm định dự án trình Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận là Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T.

2.3 Về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND Thành phố T:

Theo đơn khiếu nại đề ngày 28/5/2020 và nội dung làm việc ngày 11/6/2020 của Thanh tra thành phố T, bà Hoàng Thị T2 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P2, thôn P, xã V khiếu nại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019, Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Ngày 03/7/2020, UBND thành phố T có Thông báo số 590/TB-UBND thụ lý giải quyết khiếu nại; Ngày 20/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T2 cùng một số công dân thôn P2 và thôn P, xã V; Ngày 09/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T có Quyết định số 2323/QĐ-UBND ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết khiếu nại.

Xét đề nghị của Đoàn xác minh tại Báo cáo số 03/BC-ĐXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T2 và một số công dân thôn P2, thôn P, xã V. Ngày 17/9/2020, Phó Chủ tịch UBND thành phố T (theo Quyết định ủy quyền số 2323/QĐ-UBND ngày 09/7/2020) đã ký Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T2 và một số công dân thôn P2, thôn P, xã V; trong đó: kết luận giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 và Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Việc giải quyết khiếu nại vụ việc nêu trên của Chủ tịch UBND Thành phố là đảm bảo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra

Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Chủ tịch UBND thành phố T và UBND Thành phố T khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Do đó yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày:

3.1 Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần hai)

Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý giải quyết khiếu nại (lần hai) của các công dân đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

3.2 Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai)

Sau khi nhận đơn khiếu nại của các công dân, Chủ tịch UBND tỉnh T thực hiện thụ lý, thông báo cho các công dân và giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại với các công dân theo quy định trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai).

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai) bảo đảm theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

3.3 Về nội dung giải quyết khiếu nại (lần hai)

Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T2 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND tỉnh T thấy: Việc giải quyết khiếu nại của các công dân xã V, thành phố T, tỉnh T của Chủ tịch UBND thành phố T bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của hộ gia đình ông Hoàng Văn H và các hộ gia đình có đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật nên đã quyết định giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) là có cơ sở.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 69/2022/HC-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 62, 66, 69, 75, 77, 83, 84, 88, 89, 90, 93, 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ các Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 22, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H về việc:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T;

- Yêu cầu hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T2, bà Đặng Thị B (M), ông Hoàng Hải H5, bà Hoàng Thị T3 đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T (lần đầu);

- Yêu cầu hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Hoàng Thị T2 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/9/2022, người khởi kiện là ông Hoàng Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Hoàng Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Dự án thực hiện là dự án Khu đô thị Thương mại - dịch vụ xã V là dự án tư nhân, có mục đích thương mại, kinh tế nên chủ đầu tư dự án phải có sự thỏa thuận bồi thường cho người dân nhưng UBND thành phố T lại thu hồi đất và bồi thường cho gia đình ông theo giá Nhà nước là không đúng quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất. Mặt khác, cùng một dự án nhưng các hộ dân được bồi thường, hỗ trợ khác nhau. Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ

trợ giải phóng mặt bằng dự án không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thu hồi đất. Ông khiếu nại quyết định trên yêu cầu UBND thành phố T nâng mức bồi thường cho gia đình ông là có cơ sở pháp luật nhưng Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần hai đều không chấp nhận khiếu nại của ông là không đúng quy định.

Do đó, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh T, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Các Quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành đúng trình tự, đúng thủ tục, đúng thẩm quyền; nội dung giải quyết có căn cứ nên Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn H là đúng quy định. Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào Bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Ông Hoàng Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T; Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố T giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T2, và những người khác đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P2, thôn P, xã V, thành phố T trong đó có hộ ông Hoàng Văn H và Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Đây là các quyết định của cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai nên vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính.

[3] Đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn H trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng Văn H xác định ông không kháng cáo về hình thức, về trình tự và thủ tục ban hành các Quyết định hành chính bị khởi kiện. Ông cho rằng UBND tỉnh T đã chấp thuận cho Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X phân lô bán đất để xây nhà ở thương mại, do đó số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phải trên cơ sở thỏa thuận giữa các hộ dân và công ty X; số tiền mà gia đình ông được trả tại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T là theo đơn giá của Nhà nước, không phù hợp quy định của pháp luật đã ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện nêu trên.

[5] Xét thấy, tại Văn bản số 3032/BXD-PTDT ngày 24/11/2014 của Bộ Xây dựng cho ý kiến thống nhất về đề xuất chấp thuận đầu tư tại 02 dự án khu dân cư mới xã V và phát triển nhà 2 bên đường K2 kéo dài; Văn bản số 109/BXD- PTĐT ngày 20/1/2015 của Bộ Xây dựng về việc đề nghị cho phép nhà đầu tư chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng, tờ trình số 315/TTr-TL ngày 11/5/2017 của Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X về đề nghị chấp thuận đầu tư dự án khu dân cư mới xã V, Ủy ban nhân dân tỉnh T đã có Văn bản 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 cho phép Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà ở thương mại, công trình thương mại - dịch vụ, công trình hạ tầng xã hội, chung cư nhà ở xã hội tại dự án khu dân cư V thành phố T dưới hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT). Theo đó, Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X đã được UBND tỉnh T chấp thuận đầu tư và ra Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 giao 272.262,1m^2 đất để xây dựng khu dân cư xã V đến hết tháng 6/2023. Hình thức giao đất là có thu tiền sử dụng đất. Diện tích thu tiền sử dụng là 108.573,7m^2.

[6] Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) nêu trên là đúng quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (có hiệu lực thi hành từ ngày 19/6/2018). Căn cứ Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) thì Công ty X được thanh toán bằng 108.573,7m^2 đất (toàn bộ diện tích đất nhà ở thương mại - 992 lô). Theo đó, Công ty X phải đầu tư vào dự án theo dự toán sau khi điều chỉnh lần cuối là 636.881.029.000 đồng. Diện tích còn lại là đất thương mại dịch vụ, đất xây dựng nhà ở xã hội, đất xây trường mầm non, đất cây xanh, nhà văn hóa, bãi đỗ xe, đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông thuộc quyền quản lý của Nhà nước và phải bàn giao lại cho Nhà nước khi hết thời hạn giao đất vào ngày 30/6/2023. Như vậy, Công ty X là công ty đầu tư được Nhà nước ký hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng, không phải là công ty tư nhân tự đứng ra thu mua đất của người dân để thực hiện dự án thương mại nên không thuộc trường hợp phải tự thỏa thuận giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng với người bị thu hồi đất.

[7] Dự án Khu dân cư xã V, thành phố T được UBND tỉnh T phê duyệt

quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012, đây là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường K2 kéo dài thành phố T, thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu X. Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013. UBND tỉnh T có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án. HĐND tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất của thành phố T năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 được UBND tỉnh T phê duyệt tại các quyết định: số 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016, số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, số 386/QĐ-UBND ngày 05/02/2018, số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2019.

[8] Do đó, căn cứ để tính giá đất bồi thường tại thời điểm thu hồi đất là Quyết định số 3077/QD-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh T quy định về bảng giá các loại đất giá đất; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh T quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thuờng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh T; theo Danh mục số 01 quy định Bảng giá đất nông nghiệp ở tỉnh T thì đất trồng cây hàng năm (trong đó có đất trồng lúa) có đơn giá là 42.000đ/m^2. Hộ gia đình ông H bị thu hồi 1.900m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa 628 tờ bản đồ số 01 tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T và được bồi thường 391.543.600 đồng gồm: Bồi thường về đất là 79.800.000 đồng; còn lại là tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ khác, bồi thường hỗ trợ tài sản xây dựng, cây cối hoa màu. Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T có nội dung đơn giá bồi thường đối với hộ gia đình ông H theo giá đất của tỉnh T quy định tại thời điểm thu hồi đất là đúng quy định tại Điều 74 Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T.

[9] Trình tự, thủ tục thu hồi đất được thực hiện đúng quy định tại Điều 69 Luật đất đai năm 2013. Gia đình ông Hoàng Văn H đã bàn giao diện tích đất thu hồi cho UBND thành phố T và đã nhận tổng số tiền 391.543.600 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ nên khiếu nại của ông H đối với Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T là không có căn cứ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T2 và một số

người khác đã quyết định không chấp nhận khiếu nại của hộ ông Hoàng Văn H về đơn giá bồi thường đối với 1.900m^2 đất nông nghiệp bị thu hồi là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Như đã phân tích ở trên, các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V của UBND thành phố T và quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố T có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/2/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T nhận định mặc dù Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại (lần đầu) nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, không làm thay đổi bản chất vụ việc nên giữ nguyên nội dung giải quyết này là đúng quy định.

[11] Ông H không khiếu nại, không khởi kiện đối với các Quyết định thu hồi đất nên kháng cáo của ông H cho rằng UBND thành phố T không có thẩm quyền thu hồi đất là không có cơ sở xem xét.

[12] Các Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T, Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 13577/QD-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T được ban hành đúng thể thức văn bản, đầy đủ nội 6 dung về căn cứ ban hành quyết định, nội dung quyết định, quyền, nghĩa vụ của các chủ thế có liên quan trong việc thi hành quyết định. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên của người khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn H, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

[13] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Hoàng Văn H là người cao tuổi và có yêu cầu nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Hoàng Văn H; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2022/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Ông Hoàng Văn H được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Mai

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam **Bùi Xuân Trọng** **Lê Thị Mai**